TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **58/**2024/DS-ST
Ngày: 26-6-2024
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản và hợp đồng bảo lãnh

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đào Hoàng Khương

2. Ông Đặng Hoàng Mơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Chúc Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà*:** Ông Danh Khênh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2024/TLST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2024 về "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng bảo lãnh*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2024/QĐXXST-DS ngày 29/5/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Âu Văn T**, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: ấp HH, xã VBB, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Chí D**, sinh năm 1962 (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Chí T1**, sinh năm 1986 (vắng mặt)

3.2. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp NC, xã VBB, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 28/02/2024; biên bản hòa giải ngày 12/4/2024 nguyên đơn ông **Âu Văn T** trình bày và yêu cầu như sau:*

Trước đây giữa ông và ông Nguyễn Chí D, ông Nguyễn Chí T1 thống nhất thỏa thuận hợp đồng mua bán thức ăn và thuốc thủy sản để nuôi tôm với nhau, cụ thể ông sẽ cung ứng thức ăn tôm, thuốc và hóa chất nuôi trồng thủy sản cho ông D (chỉ thỏa thuận miệng), mỗi lần mua bán mỗi bên tự ghi vào sổ mua bán và khi kết sổ nợ thì ông D có ký nhận.

Hai bên thực hiện trong một thời gian dài thì đến năm 2023 thì ông D còn nợ lại ông số tiền 379.760.000 đồng, ông T1 còn nợ 103.723.000 đồng.

Quá trình mua bán vợ ông D là bà Nguyễn Thị N có biết.

Nay chỉ yêu cầu ông Nguyễn Chí D phải trả ông số tiền mua bán thức ăn và thuốc thủy sản để nuôi tôm còn thiếu là 379.760.000 đồng, ông T1 còn nợ 103.723.000 đồng. Không yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả nợ cùng ông D.

** Đối với yêu cầu trên của nguyên đơn, tại biên bản lấy lời khai ngày 26/3/2024; biên bản hòa giải ngày 121/4/2024 bị đơn ông **Nguyễn Chí D** có ý kiến:*

Thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn nêu trên về việc thỏa thuận mua bán và hiện còn nợ nguyên đơn số tiền 379.760.000 đồng, ngoài ra ông T1 con ông có mua vật tự thủy sản của ông T và còn nợ số tiền 103.723.000 đồng sau đó ông có bảo lãnh cho ông T1 là trả số tiền còn nợ cho ông T. Nay đồng ý trả cho ông Âu Văn T số tiền mua bán thức ăn và thuốc thủy sản để nuôi tôm mà ông còn thiếu là 379.760.000 đồng và số tiền ông T1 còn thiếu 103.723.000 đồng, nhưng hẹn mỗi năm trả 40.000.0000 đồng (ông D trả phần của ông nợ 30.000.000 đồng, phần ông T1 nợ 10.000.000 đồng). Phần số tiền ông bảo lãnh cho ông T1, ông với ông T1 tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

**** Tại phiên tòa*:**

- Nguyên đơn ông Âu Văn T yêu cầu ông Nguyễn Chí D phải trả ông số tiền mua bán thức ăn và thuốc thủy sản để nuôi tôm còn thiếu là 379.760.000 đồng và số tiền ông T1 còn thiếu là 103.723.000 đồng, không yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả nợ cùng ông D.

- Bị đơn ông Nguyễn Chí D có ý kiến đồng ý tự chịu trách nhiệm trả cho nguyên đơn ông Âu Văn T số tiền mua bán thức ăn và thuốc thủy sản để nuôi tôm còn thiếu là 379.760.000 đồng và số tiền con trai ông là ông T1 còn thiếu là

103.723.000 đồng, nhưng hẹn mỗi năm trả 40.000.000 đồng đến khi nào đủ số tiền còn nợ.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn ông Nguyễn Chí D phải trả cho nguyên đơn ông Âu Văn T tổng cộng 483.483.000 đồng, trong đó tiền của ông D nợ 379.760.000 đồng và số tiền ông T1 nợ mà ông D nhận bảo lãnh là 103.723.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi hòa giải không thành, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí T1, bà Nguyễn Thị N lần thứ nhất, nhưng ông T1, bà N đã có đơn xin vắng mặt. Do đó, HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí T1, bà Nguyễn Thị N theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Âu Văn T khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn ông Nguyễn Chí D phải trả cho ông số tiền mua bán thức ăn và thuốc thủy sản để nuôi tôm còn thiếu và số tiền bị đơn ông D nhận bảo lãnh cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí T1 và bị đơn ông D cũng đồng ý. Do đó, quan hệ pháp luật trong trường hợp này được xác định là *tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng bảo lãnh*, đồng thời bị đơn ông Nguyễn Chí D có nơi cư trú tại ấp NC, xã VBB, huyện Vĩnh Thuận nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét hợp đồng mua bán tài sản: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự có mặt tại phiên tòa hôm nay, có đủ cơ sở để xác định được giữa nguyên đơn ông Âu Văn T với bị đơn ông Nguyễn Chí D có xác lập hợp đồng mua bán tài sản với nhau và hiện bị đơn ông Nguyễn Chí D còn nợ lại số tiền 379.760.000 đồng đến nay chưa trả. Theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX khẳng định đây là sự thật.

Do đó, hiện nay bị đơn ông Nguyễn Chí D phải trả cho nguyên đơn ông Âu Văn T số tiền mua bán thức ăn và thuốc thủy sản để nuôi tôm còn thiếu là 379.760.000 đồng, vì đây là nghĩa vụ trả nợ của bên mua tài sản theo quy định tại các điều 274, 275, 280, 430, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3.2] Xét hợp đồng bảo lãnh: Giữa nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí T1 có xác lập hợp đồng mua bán tài sản với nhau và hiện ông T1 còn nợ nguyên đơn ông T số tiền 103.723.000 đồng (bút lục số 33). Đồng thời, bị đơn ông Nguyễn Chí D đồng ý chịu trách nhiệm trả thay cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1 số tiền này và nguyên đơn ông T cũng thống nhất. Do đó, nay bị đơn ông D sẽ thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 103.723.000 đồng còn thiếu cho nguyên đơn ông T thay cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1 là phù hợp theo quy định tại Điều 335 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về trách nhiệm trả nợ: Bị đơn ông D xác định và thừa nhận việc mua bán thức ăn và thuốc thủy sản để nuôi tôm mua về để thả vào vuông của gia đình. Khi thu hoạch thì số tiền có được sử dụng chung trong gia đình nên nợ là nợ chung của vợ chồng. Đồng thời, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N là vợ của ông D cũng thống nhất chịu trách nhiệm trả nợ cùng ông D. Tuy nhiên, nguyên đơn ông T không yêu cầu bà N trả nợ cùng ông D. Vì vậy, bà N không chịu trách nhiệm trả nợ cùng ông D trong vụ án này.

[5] Về thời gian và phương thức thực hiện việc trả nợ, do các bên đương sự không tự thoả thuận được nên HĐXX không thể ghi nhận, mà quyết định trách nhiệm của bị đơn ông D phải trả nợ cho nguyên đơn ông T theo quy định của pháp luật.

Xét lời đề nghị của đại diện Viên kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án:

Bị đơn ông Nguyễn Chí D phải chịu án phí có giá ngạch là **23.339.320** đồng [20.000.000đ + (4% x 83.483.000đ)] tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Chí D hiện đã 62 tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì được xem xét miễn nộp tiền án phí. Tuy nhiên, ông Nguyễn Chí D không có đơn đề nghị được miễn án phí quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Vì vậy, bị đơn ông Nguyễn Chí D phải chịu án phí dân sự sở thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 241 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng các điều 274, 275, 280, 335, 430, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn ông Nguyễn Chí D phải phải trả cho nguyên đơn ông Âu Văn T số tiền 483.483.000 đồng, trong đó tiền của ông D nợ 379.760.000 đồng và số tiền ông T1 nợ mà ông D nhận bảo lãnh là 103.723.000 đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Âu Văn T, nếu ông Nguyễn Chí D không trả hoặc trả không đủ số tiền nêu trên cho ông Âu Văn T thì hàng tháng ông D còn phải trả tiền lãi cho ông T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

- Bị đơn ông Nguyễn Chí D phải chịu **23.339.320** đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho nguyên đơn ông Âu Văn T **11.669.660** đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0005413 ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể

từ ngày tuyên án (ngày 26/6/2024); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- UBND xã VBB;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Mỹ Linh